

ĐỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN Kéo DÀI CÁC NĂM 2022, 2023, 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	TỔNG SỐ	1.118.254.212.685	407.096.237.001	711.157.975.684	327.916.254.984	192.409.299.802	192.409.299.802	-	135.506.955.182	135.506.955.182	-	36.586.143.957	29.886.397.174	29.886.397.174	-	6.699.746.783	6.699.746.783	-	753.751.813.744	184.800.540.025	184.800.540.025	-	568.951.273.719	568.951.273.719	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	190.819.553.154	50.785.892.507	140.033.660.647	58.885.843.321	28.576.583.979	28.576.583.979	-	30.309.259.342	30.309.259.342	-	4.169.587.547	-	-	-	4.169.587.547	4.169.587.547	-	127.764.122.286	22.209.308.528	22.209.308.528	-	105.554.813.758	105.554.813.758	-
1	Văn phòng điều phối CMTQCG xây dựng nông thôn mới tỉnh	1.327.106.476	-	1.327.106.476	-	-			-	-		1.327.106.476	-			1.327.106.476	1.327.106.476		-	-	-		-		
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	41.652.082.204	9.004.000.000	32.648.082.204	1.394.546.300	-			1.394.546.300	1.394.546.300		1.236.677.804	-			1.236.677.804	1.236.677.804		39.020.858.100	9.004.000.000	9.004.000.000		30.016.858.100	30.016.858.100	
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	128.455.500	-	128.455.500	128.455.500	-			128.455.500	128.455.500		-	-			-	-		-	-	-		-	-	
4	Hội LH Phụ nữ (sau này là MT TQ Việt Nam)	27.141.982.000	-	27.141.982.000	-	-			-	-		-	-			-	-		27.141.982.000	-	-		27.141.982.000	27.141.982.000	
5	Sở Tư pháp	270.171.920	-	270.171.920	-	-			-	-		34.222.760	-			34.222.760	34.222.760		235.949.160	-	-		235.949.160	235.949.160	
6	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	29.381.880.947	28.486.583.979	895.296.968	29.381.880.947	28.486.583.979	28.486.583.979		895.296.968	895.296.968		-	-			-	-		-	-	-		-	-	
7	Hội nông dân tỉnh (sau này là MTTQ Việt Nam)	1.188.373.500	-	1.188.373.500	1.043.450.000	-			1.043.450.000	1.043.450.000		-	-			-	-		144.923.500	-	-		144.923.500	144.923.500	
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	17.374.831.782	10.703.364.000	6.671.467.782	-	-			-	-		-	-			-	-		17.374.831.782	10.703.364.000	10.703.364.000		6.671.467.782	6.671.467.782	
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.381.478.320	-	3.381.478.320	-	-			-	-		55.621.320	-			55.621.320	55.621.320		3.325.857.000	-	-		3.325.857.000	3.325.857.000	
10	Sở Dân tộc và Tôn giáo	22.575.932.216	-	22.575.932.216	-	-			-	-		-	-			-	-		22.575.932.216	-	-		22.575.932.216	22.575.932.216	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.842.295.358	-	19.842.295.358	17.544.360.758	-			17.544.360.758	17.544.360.758		-	-			-	-		2.297.934.600	-	-		2.297.934.600	2.297.934.600	
12	Sở Nội vụ	2.638.735.869	90.000.000	2.548.735.869	1.650.054.700	90.000.000	90.000.000		1.560.054.700	1.560.054.700		-	-			-	-		988.681.169	-	-		988.681.169	988.681.169	
13	Sở Y tế	5.836.357.498	-	5.836.357.498	1.479.680.815	-			1.479.680.815	1.479.680.815		-	-			-	-		4.356.676.683	-	-		4.356.676.683	4.356.676.683	
14	Sở Tài chính	36.420.945	-	36.420.945	-	-			-	-		-	-			-	-		36.420.945	-	-		36.420.945	36.420.945	
15	Sở Công Thương	1.427.750.369	-	1.427.750.369	-	-			-	-		-	-			-	-		1.427.750.369	-	-		1.427.750.369	1.427.750.369	
16	Sở Ngoại vụ	31.775.365	-	31.775.365	-	-			-	-		-	-			-	-		31.775.365	-	-		31.775.365	31.775.365	
17	Tỉnh đoàn TN (Sau này là MTTQ Việt Nam)	405.821.521	-	405.821.521	263.380.320	-			263.380.320	263.380.320		-	-			-	-		142.441.201	-	-		142.441.201	142.441.201	
18	Sở Xây dựng	146.970.999	-	146.970.999	45.349.099				45.349.099			-							101.621.900	-			101.621.900		
19	Sở Khoa học và Công nghệ	4.776.880.141	-	4.776.880.141	4.320.880.141	-			4.320.880.141	4.320.880.141		-	-			-	-		456.000.000	-	-		456.000.000	456.000.000	
20	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)	11.254.250.224	2.501.944.528	8.752.305.696	1.633.804.741				1.633.804.741	1.633.804.741		1.515.959.187	-			1.515.959.187	1.515.959.187		8.104.486.296	2.501.944.528	2.501.944.528		5.602.541.768	5.602.541.768	
II	Ngân sách cấp xã	927.434.659.531	356.310.344.494	571.124.315.037	269.030.411.663	163.832.715.823	163.832.715.823	-	105.197.695.840	105.197.695.840	-	32.416.556.410	29.886.397.174	29.886.397.174	-	2.530.159.236	2.530.159.236	-	625.987.691.458	162.591.231.497	162.591.231.497	-	463.396.459.961	463.396.459.961	-
1	Phường Thục Phán	2.947.109.996	21.560.000	2.925.549.996	696.122.832	-			696.122.832	696.122.832		163.720.324	21.560.000	21.560.000		142.160.324	142.160.324		2.087.266.840	-	-		2.087.266.840	2.087.266.840	
2	Phường Nùng Trí Cao	2.377.806.553	78.220.000	2.299.586.553	485.033.553	-			485.033.553	485.033.553		52.487.000	10.327.000	10.327.000		42.160.000	42.160.000		1.840.286.000	67.893.000	67.893.000		1.772.393.000	1.772.393.000	
3	Phường Tân Giảng	3.660.413.587	170.017.532	3.490.396.055	964.011.772	-			964.011.772	964.011.772		76.989.868	55.117.820	55.117.820		21.872.048	21.872.048		2.619.411.947	114.899.712	114.899.712		2.504.512.235	2.504.512.235	
4	Xã Hòa An	28.680.886.340	15.359.179.060	13.321.707.280	129.970.300	-			129.970.300	129.970.300		14.619.575.060	14.619.575.060	14.619.575.060		-	-		13.931.340.980	739.604.000	739.604.000		13.191.736.980	13.191.736.980	
5	Xã Bạch Đằng	10.713.232.705	4.036.640.222	6.676.592.483	1.561.300.503	1.426.402.000	1.426.402.000		134.898.503	134.898.503		1.815.160.222	1.815.160.222	1.815.160.222		-	-		7.336.771.980	795.078.000	795.078.000		6.541.693.980	6.541.693.980	
6	Xã Nguyễn Huệ	18.936.135.247	8.249.254.843	10.686.880.404	306.220.032	-			306.220.032	306.220.032		141.060.175	141.060.175	141.060.175		-	-		18.488.855.040	8.108.194.668	8.108.194.668		10.380.660.372	10.380.660.372	
7	Xã Nam Tuấn	7.554.057.303	1.917.913.474	5.636.143.829	188.360.370	-			188.360.370	188.360.370		55.813.370	55.813.370	55.813.370		-	-		7.309.883.563	1.862.100.104	1.862.100.104		5.447.783.459	5.447.783.459	
8	Xã Phúc Hòa	6.244.743.786	2.257.146.073	3.987.597.713	928.202.007	-			928.202.007	928.202.007		542.450.460	503.506.600	503.506.600		38.943.860	38.943.860		4.774.091.319	1.753.639.473	1.753.639.473		3.020.451.846	3.020.451.846	
9	Xã Bể Văn Đàn	10.888.933.460	2.764.383.639	8.124.549.821	244.650.411	-			244.650.411	244.650.411		136.757.900	11.899.000	11.899.000		124.858.900	124.858.900		10.507.525.149	2.752.484.639	2.752.484.639		7.755.040.510	7.755.040.510	
10	Xã Độc Lập	9.355.013.222	2.669.102.500	6.685.910.722	647.203.150	-			647.203.150	647.203.150		649.220.900	562.427.400	562.427.400		86.793.500	86.793.500		8.058.589.172	2.106.675.100	2.106.675.100		5.951.914.072	5.951.914.072	
11	Xã Quảng Uyên	23.798.765.901	6.680.354.387	17.118.411.514	2.135.600.177	-			2.135.600.177	2.135.600.177		4.833.529.000	4.781.559.000	4.781.559.000		51.970.000	51.970.000		16.829.636.724	1.898.795.387	1.898.795.387		14.930.841.337	14.930.841.337	
12	Xã Hạnh Phúc	12.028.914.638	1.242.687.600	10.786.227.038	456.584.345	-			456.584.345	456.584.345		110.187.200	41.187.200	41.187.200		69.000.000	69.000.000		11.462.143.093	1.201.500.400	1.201.500.400		10.260.642.693	10.260.642.693	
13	Xã Trưng Khánh	21.899.638.095	7.140.612.000	14.759.026.095	3.763.867.095	1.507.385.000	1.507.385.000		2.256.482.095	2.256.482.095		157.981.000	157.981.000	157.981.000		-	-		17.977.790.000	5.475.24					

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
16	Xã Dàm Thủy	15.100.933.219	7.440.820.773	7.660.112.446	3.149.225.112	1.663.152.000	1.663.152.000		1.486.073.112	1.486.073.112		231.589.334	190.529.091	190.529.091		41.060.243	41.060.243		11.720.118.773	5.587.139.682	5.587.139.682		6.132.979.091	6.132.979.091	
17	Xã Đoài Dương	28.237.975.772	15.550.561.695	12.687.414.077	5.055.659.987	2.193.791.000	2.193.791.000		2.861.868.987	2.861.868.987		390.647.695	370.647.695	370.647.695		20.000.000	20.000.000		22.791.668.090	12.986.123.000	12.986.123.000		9.805.545.090	9.805.545.090	
18	Xã Quang Hân	17.587.362.740	3.431.300.600	14.156.062.140	3.677.782.200	1.527.428.000	1.527.428.000		2.150.354.200	2.150.354.200		120.659.000	120.659.000	120.659.000		-			13.788.921.540	1.783.213.600	1.783.213.600		12.005.707.940	12.005.707.940	
19	Xã Quang Trung	14.236.804.998	4.745.277.000	9.491.527.998	4.063.428.470	831.566.000	831.566.000		3.231.862.470	3.231.862.470		335.009.000	335.009.000	335.009.000		-			9.838.367.528	3.578.702.000	3.578.702.000		6.259.665.528	6.259.665.528	
20	Xã Đông Khê	23.305.571.853	2.292.714.715	21.012.857.138	4.068.651.656	-			4.068.651.656	4.068.651.656		9.263.215	6.657.715	6.657.715		2.605.500	2.605.500		19.227.656.982	2.286.057.000	2.286.057.000		16.941.599.982	16.941.599.982	
21	Xã Minh Khai	16.801.432.471	500.193.250	16.301.239.221	3.162.702.346	84.777.365	84.777.365		3.077.924.981	3.077.924.981		6.927.585	6.927.585	6.927.585		-			13.631.802.540	408.488.300	408.488.300		13.223.314.240	13.223.314.240	
22	Xã Canh Tân	14.965.854.311	221.089.891	14.744.764.420	4.696.316.000	134.296.000	134.296.000		4.562.020.000	4.562.020.000		7.748.731	7.748.731	7.748.731		-			10.261.789.580	79.045.160	79.045.160		10.182.744.420	10.182.744.420	
23	Xã Đức Long	8.694.885.542	1.339.309.847	7.355.575.695	1.752.989.930	-	-		1.752.989.930	1.752.989.930		225.091.362	25.091.362	25.091.362		200.000.000	200.000.000		6.716.804.250	1.314.218.485	1.314.218.485		5.402.585.765	5.402.585.765	
24	Xã Thạch An	8.282.375.247	512.838.872	7.769.536.375	2.032.437.500	125.216.000	125.216.000		1.907.221.500	1.907.221.500		31.071.244	20.386.572	20.386.572		10.684.672	10.684.672		6.218.866.503	367.236.300	367.236.300		5.851.630.203	5.851.630.203	
25	Xã Kim Đồng	15.422.176.935	5.231.635.720	10.190.541.215	3.222.776.517	237.656.045	237.656.045		2.985.120.472	2.985.120.472		3.433.903	3.433.903	3.433.903		-			12.195.966.515	4.990.545.772	4.990.545.772		7.205.420.743	7.205.420.743	
26	Xã Nguyễn Bình	9.349.893.025	1.429.865.000	7.920.028.025	1.626.646.055	-			1.626.646.055	1.626.646.055		1.443.741.494	1.156.110.000	1.156.110.000		287.631.494	287.631.494		6.279.505.476	273.755.000	273.755.000		6.005.750.476	6.005.750.476	
27	Xã Tinh Túc	20.122.485.226	4.625.738.000	15.496.747.226	9.328.382.100	4.465.848.000	4.465.848.000		4.862.534.100	4.862.534.100		-	-	-		-			10.794.103.126	159.890.000	159.890.000		10.634.213.126	10.634.213.126	
28	Xã Minh Tâm	14.752.302.958	3.372.388.580	11.379.914.378	3.532.149.184	-	-		3.532.149.184	3.532.149.184		53.419.080	53.419.080	53.419.080		-			11.166.734.694	3.318.969.500	3.318.969.500		7.847.765.194	7.847.765.194	
29	Xã Tam Kim	19.671.345.667	1.510.933.800	18.160.411.867	3.693.009.850	-	-		3.693.009.850	3.693.009.850		804.027.880	803.605.800	803.605.800		422.080	422.080		15.174.307.937	707.328.000	707.328.000		14.466.979.937	14.466.979.937	
30	Xã Phan Thanh	33.267.466.758	16.829.234.600	16.438.232.158	19.607.558.146	16.020.735.600	16.020.735.600		3.586.822.546	3.586.822.546		-	-	-		-			13.659.908.612	808.499.000	808.499.000		12.851.409.612	12.851.409.612	
31	Xã Thành Công	21.917.482.369	8.026.067.363	13.891.415.006	7.823.260.960	7.256.232.000	7.256.232.000		567.028.960	567.028.960		378.455.418	39.301.363	39.301.363		339.154.055	339.154.055		13.715.765.991	730.534.000	730.534.000		12.985.231.991	12.985.231.991	
32	Xã Cà Thành	29.801.546.169	12.520.129.100	17.281.417.069	14.627.351.940	9.495.990.000	9.495.990.000		5.131.361.940	5.131.361.940		110.000	110.000	110.000		-			15.174.084.229	3.024.029.100	3.024.029.100		12.150.055.129	12.150.055.129	
33	Xã Bảo Lạc	35.668.469.426	1.158.628.000	34.509.841.426	7.054.688.851	241.044.000	241.044.000		6.813.644.851	6.813.644.851		184.323.575	94.966.000	94.966.000		89.357.575	89.357.575		28.429.457.000	822.618.000	822.618.000		27.606.839.000	27.606.839.000	
34	Xã Hùng Đạo	19.980.682.237	7.768.080.000	12.212.602.237	3.576.809.962	2.682.643.000	2.682.643.000		894.166.962	894.166.962		311.037.275	270.822.000	270.822.000		40.215.275	40.215.275		16.092.835.000	4.814.615.000	4.814.615.000		11.278.220.000	11.278.220.000	
35	Xã Sơn Lỗ	15.691.679.275	4.844.107.000	10.847.572.275	2.126.092.000	240.747.000	240.747.000		1.885.345.000	1.885.345.000		165.722.275	160.360.000	160.360.000		5.362.275	5.362.275		13.399.865.000	4.443.000.000	4.443.000.000		8.956.865.000	8.956.865.000	
36	Xã Cốc Pàng	12.051.954.072	1.208.406.865	10.843.547.207	1.554.005.532	-			1.554.005.532	1.554.005.532		410.327.840	394.965.565	394.965.565		15.362.275	15.362.275		10.087.620.700	813.441.300	813.441.300		9.274.179.400	9.274.179.400	
37	Xã Cò Ba	18.782.346.475	2.737.277.000	16.045.069.475	3.006.366.200	1.658.884.000	1.658.884.000		1.347.482.200	1.347.482.200		128.539.275	123.177.000	123.177.000		5.362.275	5.362.275		15.647.441.000	955.216.000	955.216.000		14.692.225.000	14.692.225.000	
38	Xã Khánh Xuân	12.536.764.275	1.651.332.000	10.885.432.275	1.556.546.000	40.920.000	40.920.000		1.515.626.000	1.515.626.000		99.974.275	94.612.000	94.612.000		5.362.275	5.362.275		10.880.244.000	1.515.800.000	1.515.800.000		9.364.444.000	9.364.444.000	
39	Xã Xuân Trường	8.805.364.275	2.546.306.000	6.259.058.275	927.943.000	155.199.000	155.199.000		772.744.000	772.744.000		235.261.275	229.899.000	229.899.000		5.362.275	5.362.275		7.642.160.000	2.161.208.000	2.161.208.000		5.480.952.000	5.480.952.000	
40	Xã Huy Giáp	10.742.567.152	2.877.239.360	7.865.327.792	1.983.332.877	1.278.751.360	1.278.751.360		704.581.517	704.581.517		206.000.275	200.638.000	200.638.000		5.362.275	5.362.275		8.553.234.000	1.397.850.000	1.397.850.000		7.155.384.000	7.155.384.000	
41	Xã Bảo Lâm	16.120.496.410	6.634.944.514	9.485.551.896	5.966.130.714	4.422.332.014	4.422.332.014		1.543.798.700	1.543.798.700		34.027.000	-	-		34.027.000	34.027.000		10.120.338.696	2.212.612.500	2.212.612.500		7.907.726.196	7.907.726.196	
42	Xã Quảng Lâm	6.034.237.167	1.242.500.603	4.791.736.564	961.845.160	339.232.000	339.232.000		622.613.160	622.613.160		146.455.603	128.847.603	128.847.603		17.608.000	17.608.000		4.925.936.404	774.421.000	774.421.000		4.151.515.404	4.151.515.404	
43	Xã Nam Quang	13.350.192.258	10.899.376.258	2.450.816.000	4.470.326.572	4.130.750.572	4.130.750.572		339.576.000	339.576.000		62.921.836	35.864.836	35.864.836		27.057.000	27.057.000		8.816.943.850	6.732.760.850	6.732.760.850		2.084.183.000	2.084.183.000	
44	Xã Lý Bôn	3.830.354.919	1.007.361.543	2.822.993.376	652.917.676	290.940.000	290.940.000		361.977.676	361.977.676		62.205.193	23.432.693	23.432.693		38.772.500	38.772.500		3.115.232.050	692.988.850	692.988.850		2.422.243.200	2.422.243.200	
45	Xã Yên Thô	8.943.651.294	2.551.350.000	6.392.301.294	2.640.703.000	1.689.843.000	1.689.843.000		950.860.000	950.860.000		149.294.000	115.294.000	115.294.000		34.000.000	34.000.000		6.153.654.294	746.213.000	746.213.000		5.407.441.294	5.407.441.294	
46	Xã Trường Hà	47.953.553.274	19.078.067.399	28.875.485.875	16.744.121.669	8.3																			